BAOVIET Holdings

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Hanoi, 30th October 2026

Số/*No*: 1496 /2026/TĐBV-TCKT
V/v: Công bố BCTC Riêng của Công ty Mẹ; BCTC Hợp nhất Quý III năm 2026 (trước soát xét)
Ref: Disclosure on Baoviet Holdings' QIII.2026 unreviewed Separate and Consolidated Financial Statements

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC; SGDCK TP. HCM
INFORMATION DISLOSURE ON WEBSITE OF STATE SECURITIES COMMISION OF VIET NAM AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE

Kính gửi/*Respectfully submitted to*:

- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*State Securities Commission (SSC);***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/*Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE).***

1. Tên công ty/*Organization name:* Tập đoàn Bảo Việt/*Baoviet Holdings*
2. Mã chứng khoán/*Security code:* BVH
3. Địa chỉ trụ sở chính/*Address:* 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội/*No. 8 Le Thai To Street, Hoan Kiem Ward, Hanoi*
4. Điện thoại/*Telephone:* (84-24) 3928 9999 Fax: (84-24) 3928 9609
5. Người thực hiện công bố thông tin/*Information Disclosure Implementor:*

   Ông Nguyễn Quang Phi - Quyền Tổng Giám đốc/*Mr. Nguyen Quang Phi - Acting Chief Executive Officer*
6. Loại thông tin công bố/*Type of Information disclosure:* 24 giờ/*24 hours*
7. Nội dung thông tin công bố/*Contents of information disclosure:*

   Tập đoàn Bảo Việt công bố Báo cáo tài chính Riêng của Công ty Mẹ; Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III năm 2026 (trước soát xét)

   Bao Viet Holdings' QIII.2026 Unreviewed Separate and Consolidated Financial Statements

8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn:

   https://baoviet.com.vn/vi/node/1359

   This information has been disclosed on the website of Bao Viet Holdings on 30th October 2026, following link:

   https://baoviet.com.vn/en/node/1360

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare the accuracy and completeness of the information published above and hold full legal responsibility for the disclosed contents.

Tài liệu đính kèm/*Attachments:*
BCTC Riêng của Công ty Mẹ và BCTC Hợp nhất Quý III.2026 (trước soát xét)
QIII.2026 unreviewed Separate and Consolidated Financial Statements

Nơi nhận/*Recipients:*
- Như trên/*As above*;
- VP/*General Affairs Office*;
- Lưu/*For filling*: VT, TCKT/*Admin, Finance & Accounting Division.*

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Nguyễn Quang Phi
Nguyen Quang Phi

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Digitally signed by TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT
DN: C=VN, S=Hà Nội, L="Số 8, Phố Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội", O=TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT, CN=TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100111761
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 16:02:23 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.0

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (trước soát xét)

Cho kỳ kế toán ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	8 - 51

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 7 năm 2022 (*).

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần

(*) Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thừa Nhật	Thành viên	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
	Phó Chủ tịch	Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025
	Quyền Chủ tịch	Từ ngày 10 tháng 02 năm 2026
Bà Trần Thị Diệu Hằng	Thành viên	Từ ngày 27 tháng 6 năm 2018
	Quyền Chủ tịch	Từ ngày 27 tháng 11 năm 2024
	Phó Chủ tịch	Từ ngày 10 tháng 02 năm 2026
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Từ ngày 29 tháng 6 năm 2020
	Phó Chủ tịch	Từ ngày 27 tháng 11 năm 2024
	Thành viên	Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Từ ngày 27 tháng 6 năm 2018
	Phó Chủ tịch	Từ ngày 10 tháng 02 năm 2026
Ông Nguyễn Quang Phi	Thành viên	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Ông Inami Ryota	Thành viên	Từ ngày 29 tháng 6 năm 2022
Ông Igarashi Takafumi	Thành viên	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên độc lập	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Ông Dương Trí Thành	Thành viên độc lập	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Ông Trịnh Hồng Quang	Thành viên độc lập	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các Kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Thanh Hải	Kiểm soát viên	Từ ngày 29 tháng 6 năm 2019
	Trưởng Ban Kiểm soát	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Ông Đinh Hoài Linh	Kiểm soát viên	Từ ngày 29 tháng 6 năm 2021
Bà Dương Thị Thu Thủy	Kiểm soát viên	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Phi	Quyền Tổng Giám đốc	Từ ngày 10 tháng 02 năm 2026
Ông Nguyễn Xuân Việt	Quyền Tổng Giám đốc	Từ ngày 27 tháng 11 năm 2024 đến ngày 10 tháng 02 năm 2026
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	Từ ngày 13 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 10 tháng 02 năm 2026 là ông Nguyễn Xuân Việt - Quyền Tổng Giám đốc.

Ngày 10 tháng 02 năm 2026, Hội đồng Quản trị ban hành Quyết định số 248/2026/QĐ-HĐQT về việc giao Quyền Tổng Giám đốc đồng thời là Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn Bảo Việt đối với ông Nguyễn Quang Phi, thành viên Hội đồng Quản trị.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (trình bày lại)*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**6.208.188.239.134**	**5.211.152.038.018**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***5***	***102.876.683.876***	***77.921.603.736***
1. Tiền	111		102.876.683.876	77.921.603.736
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		***3.284.341.565.289***	***3.262.501.611.868***
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	62.063.124.199	62.063.124.199
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6.2	3.538.303.430.620	3.517.159.098.675
3. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	6	(316.024.989.530)	(316.720.611.006)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***	***7.1***	***2.772.034.562.534***	***1.819.330.272.064***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	2.768.925.375.446	1.815.874.602.245
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7.1	1.486.493.950	2.454.704.950
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7.1.3	1.622.693.138	1.000.964.869
IV. Hàng tồn kho	***140***	***8***	***186.037.350***	***214.423.700***
1. Hàng tồn kho	141	8	186.037.350	214.423.700
V. Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***48.749.390.085***	***51.184.126.650***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	42.596.762.446	42.179.636.553
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	16	1.368.203.901	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	16	4.784.423.738	9.004.490.097
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**13.522.009.304.055**	**13.545.202.805.934**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***	***7.2***	***774.180.000***	***784.180.000***
1. Phải thu dài hạn khác	215		774.180.000	784.180.000
II. Tài sản cố định	***220***		***381.163.526.541***	***395.610.280.665***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	138.514.114.643	81.328.830.250
Nguyên giá	*222*		*759.154.208.145*	*678.805.431.764*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(620.640.093.502)*	*(597.476.601.514)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	242.649.411.898	314.281.450.415
Nguyên giá	*228*		*823.914.541.952*	*823.914.541.952*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(581.265.130.054)*	*(509.633.091.537)*
III. Bất động sản đầu tư	***240***	***12***	***88.990.558.080***	***96.158.294.187***
1. Nguyên giá	241		238.924.536.904	238.924.536.904
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(149.933.978.824)	(142.766.242.717)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	***250***		***27.891.109.002***	***27.034.765.884***
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	27.891.109.002	27.034.765.884
V. Đầu tư tài chính dài hạn	***260***		***13.008.304.342.720***	***13.008.304.342.720***
1. Đầu tư vào công ty con và BVIF	261	6.3	10.352.286.148.720	10.352.286.148.720
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	6.3	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	6.3	517.818.194.000	517.818.194.000
VI. Tài sản dài hạn khác	***270***		***14.885.587.712***	***17.310.942.478***
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	14.885.587.712	17.310.942.478
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**19.730.197.543.189**	**18.756.354.843.952**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026*
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**835.133.495.750**	**225.831.341.082**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***821.961.584.541***	***211.087.327.987***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	35.316.098.412	18.909.782.604
2. Phải trả cổ tức	313	23	600.539.116.076	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	2.551.833.294	3.989.709.764
4. Phải trả người lao động	315	17	77.929.940.619	86.807.227.411
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	14.152.605.944	10.478.603.188
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	19	-	263.636.364
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	20.1	54.904.036.299	54.030.423.543
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	21	36.567.953.897	36.607.945.113
II. Nợ dài hạn	***330***		***13.171.911.209***	***14.744.013.095***
1. Phải trả dài hạn khác	338	20.2	13.171.911.209	14.744.013.095
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**23**	**18.895.064.047.439**	**18.530.523.502.870**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*7.423.227.640.000*	*7.423.227.640.000*
2. Thặng dư vốn	412		7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.154.066.324.493	2.511.359.715.015
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.007.311.340.139	1.285.477.405.048
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*684.683.364*	*64.186.093*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*1.006.626.656.775*	*1.285.413.218.955*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**19.730.197.543.189**	**18.756.354.843.952**

Hà Nội, Việt Nam

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	Phó Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động	Kế toán Trưởng	Người đại diện theo pháp luật Quyền Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ông Ông Tiến Hùng	Ông Nguyễn Xuân Hòa	Ông Nguyễn Quang Phi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	01	24	489.915.594.812	1.479.918.598.203	436.891.871.215	1.327.916.099.390
2. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	25	(98.532.069.309)	(302.770.636.141)	(59.858.543.552)	(225.905.755.595)
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20 = 01 + 11)	**20**		**391.383.525.503**	**1.177.147.962.062**	**377.033.327.663**	**1.102.010.343.795**
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	(66.924.213.023)	(170.482.959.744)	(54.046.613.935)	(159.987.554.400)
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 26)	**30**		**324.459.312.480**	**1.006.665.002.318**	**322.986.713.728**	**942.022.789.395**
6. Thu nhập khác	31		268.543.345	281.654.457	20.344.968	39.390.788
7. Chi phí khác	32		-	(320.000.000)	-	(53.622.544)
8. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)	**40**		**268.543.345**	**(38.345.543)**	**20.344.968**	**(14.231.756)**
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**324.727.855.825**	**1.006.626.656.775**	**323.007.058.696**	**942.008.557.639**
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**27**	-	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51)	**60**		**324.727.855.825**	**1.006.626.656.775**	**323.007.058.696**	**942.008.557.639**

Hà Nội, Việt Nam

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	Phó Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động	Kế toán Trưởng	Người đại diện theo pháp luật Quyền Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ông Ông Tiến Hùng	Ông Nguyễn Xuân Hòa	Ông Nguyễn Quang Phi

M.S.D.N: 0100111761 - CTCP
TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		479.005.154.539	627.812.291.302
- *Thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, thu từ bán chứng khoán kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*			*199.497.649.446*	*381.885.466.572*
- *Tiền thu từ cung cấp dịch vụ khác*			*279.507.505.093*	*245.926.824.730*
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(141.421.647.238)	(157.983.419.310)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(179.506.605.915)	(125.548.477.678)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		-	(42.300.549)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.748.632.856	7.349.812.138
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(105.981.531.924)	(110.294.302.444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**62.844.002.318**	**241.293.603.459**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(71.887.847.704)	(1.199.085.275)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(678.000.000.000)	(745.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		712.000.000.000	438.000.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	13.381.179.750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(37.887.847.704)**	**(294.817.905.525)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(1.677.987.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**(1.677.987.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**24.956.154.614**	**(55.202.289.066)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**77.921.603.736**	**121.632.333.139**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.074.474)	8.506.253
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5**	**102.876.683.876**	**66.438.550.326**

Hà Nội, Việt Nam

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	Phó Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động	Kế toán Trưởng	Người đại diện theo pháp luật Quyền Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ông Ông Tiến Hùng	Ông Nguyễn Xuân Hòa	Ông Nguyễn Quang Phi

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "Công ty mẹ") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 7 năm 2022 (*).

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần

(*) Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo như sau:

Cổ đông	*Số lượng cổ phần nắm giữ*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
- Bộ Tài chính	482.509.800	65,00
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	163.945.421	22,09
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	2,98
- Các cổ đông khác	73.713.143	9,93
TỔNG CỘNG	**742.322.764**	**100,00**

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty mẹ Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 293 người (ngày 01 tháng 01 năm 2026: 287 người).

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tập đoàn có sáu (06) công ty con, một (01) quỹ đầu tư, sáu (06) công ty liên doanh, liên kết (do Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con/quỹ đầu tư), và hai (02) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn*	*Quyền biểu quyết của Tập đoàn*
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	7 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	Tầng 12, số 83B phố Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và các hoạt động kinh doanh khác	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Phương Liễu, thành phố Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%

- Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 6 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 45/GPDC16/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 09 tháng 02 năm 2022. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.900 tỷ VND.

- Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 6.000 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC11/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 4 năm 2021.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100111761-129 điều chỉnh gần nhất lần thứ 5 vào ngày 22 tháng 10 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính Doanh nghiệp – Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 86/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 7 năm 2026 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 điều chỉnh gần nhất lần thứ 11 ngày 09 tháng 10 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính Doanh nghiệp – Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, vốn điều lệ của BVInvest là 200 tỷ VND.

  BVInvest có một (01) công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt ("BVC") hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, vốn điều lệ của BVC là 5 tỷ VND, do BVInvest góp vốn 100%.

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Ngày 11 tháng 9 năm 2023, UBCKNN cấp giấy chứng nhận điều chỉnh số 273/GCN-UBCK, theo đó thời gian hoạt động của BVIF là 13 năm (từ ngày 20 tháng 10 năm 2015 đến ngày 20 tháng 10 năm 2028).

BVIF được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2026, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	*Tỷ lệ trên vốn điều lệ*
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- *Bảo Việt Nhân thọ*	*350.000.000.000*	*35%*
- *Bảo hiểm Bảo Việt*	*150.000.000.000*	*15%*
- *BVSC*	*80.000.000.000*	*8%*
TỔNG CỘNG	**1.000.000.000.000**	**100%**

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

Các công ty liên doanh, liên kết

Công ty được đầu tư	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Vốn điều lệ*	*Tỷ lệ sở hữu*			*Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn*
			Nắm giữ bởi công ty mẹ	*Thông qua công ty con/ quỹ*	*Tổng*	
		VND	*%*	*%*	*%*	*%*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt")	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	90.000.000.000	-	35,00	35,00	35,00
Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Tokio Marine Việt Nam")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 6.3. Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con cho kỳ kế toán ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 30 tháng 10 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3, cho kỳ kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6, cho kỳ kế toán ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 và cho kỳ kế toán ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán, trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, ngoại trừ thay đổi về chính sách sau:

Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Do ảnh hưởng của các thay đổi của Thông tư 99, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính đã được bổ sung mới, sửa đổi, gộp hoặc chia tách, một số mã chỉ tiêu cũng được thay đổi. Vì vậy, các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại phù hợp với các quy định của Thông tư 99.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 31.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ của Tập đoàn, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, tổ chức khác, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tập đoàn nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tập đoàn. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF")

Khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVIF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có ("NAV") của BVIF tại thời điểm lập báo cáo tình hình tài chính của BVIF.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Tập đoàn trình bày theo giá gốc đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh (là công ty trong đó Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát), công ty liên kết (là công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, mà không phải công ty con hoặc công ty liên doanh của Tập đoàn).

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết sau ngày Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác từ trước thời điểm có quyền đồng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm các khoản lãi dồn tích trước khi mua, chiết khấu hoặc phụ trội (nếu có).

Trường hợp có phát sinh chiết khấu (giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu) hoặc phụ trội (giá phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu) thì khoản chiết khấu, phụ trội đó được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng. Nếu phần phụ trội phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ, phần chênh lệch này được hạch toán vào chi phí tài chính.

Định kỳ, Tập đoàn ghi nhận tiền lãi dự thu các khoản đầu tư trên vào tài khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư theo Thông tư 99 được trình bày như dưới đây:

- Chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh;
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và việc trích lập dự phòng được thực hiện khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn có khả năng không thu hồi được;
- Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Các khoản vốn góp của Tập đoàn vào các tổ chức kinh tế trong nước, không phải các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh mà Tập đoàn đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có cơ sở cho thấy bị suy giảm giá trị so với giá trị đầu tư của Tập đoàn; việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư;
- Các khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phải là các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh, đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết): Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (nếu có), Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.8 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị	03 – 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 – 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 – 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 – 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45. Tài sản cố định hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. Tài sản cố định vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, nâng cấp, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận vào nguyên giá tài sản cố định khi tài sản đã ở trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến nâng cấp, cải tạo làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng của tài sản được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được phân bổ dần hoặc vốn hóa như theo nội dung của các đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay ngoài lãi vay phải trả liên quan trực tiếp đến khoản vay như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... để tài trợ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh cho nhiều kỳ kế toán mà chắc chắn Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế trong tương lai được phân bổ dần vào Chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành tài sản được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

4.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ cho phù hợp.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- Chi phí về thuê cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí mua bảo hiểm và các khoản chi mà Tập đoàn đã trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán; và
- Công cụ dụng cụ dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

4.12 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Tập đoàn cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

4.13 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.14 Chứng khoán bán và cam kết mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai ("các hợp đồng mua lại") không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014, Luật Bảo hiểm Xã hội 2024 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản, 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

Trợ cấp bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2008 và các bản sửa đổi, bổ sung và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, đối với người lao động đã làm việc thường xuyên cho Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên:

- Khi hợp đồng lao động chấm dứt, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc;
- Khi người lao động bị mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Lao động, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc làm số 74/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 374/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo quy định tại Thông tư 99.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, bao gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận chi phí

Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí hoạt động tài chính như chi phí dự phòng tài chính, chi phí lãi vay và các chi phí tài chính khác và các chi phí cho các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như chi phí lương, chi phí khấu hao, chi phí quản lý toà nhà và các chi phí khác.

Chi phí từ tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí quản lý khác.

4.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ Đầu tư Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ của Tập đoàn;
- Quỹ Khen thưởng Phúc lợi: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo nguyên tắc: Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được ghi nhận theo tỷ giá bán chuyển khoản thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Tập đoàn đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là hoạt động dịch vụ tài chính. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Điều hành nhận định Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và theo đó, Tập đoàn không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Tiền mặt	**356.209.274**	**206.209.274**
Tiền gửi không kỳ hạn	**102.520.474.602**	**77.715.394.462**
Tiền gửi ngân hàng (VND)	102.142.973.627	77.444.645.732
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VND	232.623.621	233.698.095
Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại BVSC	144.877.354	37.050.635
TỔNG CỘNG	**102.876.683.876**	**77.921.603.736**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (trình bày lại) VND*
Đầu tư tài chính ngắn hạn			
Chứng khoán kinh doanh	6.1	62.063.124.199	62.063.124.199
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	6.2	3.538.303.430.620	3.517.159.098.675
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(316.024.989.530)	(316.720.611.006)
		3.284.341.565.289	**3.262.501.611.868**
Đầu tư tài chính dài hạn	**6.3**		
Đầu tư vào công ty con và BVIF		10.352.286.148.720	10.352.286.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		517.818.194.000	517.818.194.000
		13.008.304.342.720	**13.008.304.342.720**
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		**16.292.645.908.009**	**16.270.805.954.588**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 *Chứng khoán kinh doanh*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Ngày 01 tháng 01 năm 2026*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý (sau khi trích lập dự phòng) VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý (sau khi trích lập dự phòng) VND*
Chứng chỉ quỹ				
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("BVFED")	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt ("BVPF")	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Quỹ ETF BVFVN DIAMOND	17.063.124.199	17.063.124.199	17.063.124.199	17.063.124.199
	62.063.124.199	**62.063.124.199**	**62.063.124.199**	**62.063.124.199**
TỔNG CỘNG	**62.063.124.199**	**62.063.124.199**	**62.063.124.199**	**62.063.124.199**

6.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (trình bày lại)*	
	Giá gốc VND	*Giá trị có thể thu hồi (sau khi trích lập dự phòng) VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị có thể thu hồi (sau khi trích lập dự phòng) VND*
Ngắn hạn				
Tiền gửi (*)	3.383.593.930.620	3.222.278.441.090	3.362.449.598.675	3.200.438.487.669
Trái phiếu (**)	154.709.500.000	-	154.709.500.000	-
TỔNG CỘNG	**3.538.303.430.620**	**3.222.278.441.090**	**3.517.159.098.675**	**3.200.438.487.669**

(*) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ("TG CKH") bằng đồng Việt Nam tại các TCTD khác có kỳ hạn còn lại dưới một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 5,4%/năm đến 8%/năm.

(**) Khoản đầu tư của Tập đoàn vào trái phiếu Vinashin.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 *Đầu tư tài chính dài hạn*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Ngày 01 tháng 01 năm 2026*	
	Giá gốc VND	*Giá trị có thể thu hồi (sau khi trích lập dự phòng) VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị có thể thu hồi (sau khi trích lập dự phòng) VND*
Đầu tư vào công ty con và BVIF				
Bảo Việt Nhân thọ	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000
BVF	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
BVSC	694.895.148.720	694.895.148.720	694.895.148.720	694.895.148.720
BVInvest	200.995.000.000	200.995.000.000	200.995.000.000	200.995.000.000
BVIF	420.000.000.000	420.000.000.000	420.000.000.000	420.000.000.000
Bảo Việt – Âu Lạc	36.396.000.000	36.396.000.000	36.396.000.000	36.396.000.000
	10.352.286.148.720	**10.352.286.148.720**	**10.352.286.148.720**	**10.352.286.148.720**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000
Tokio Marine Việt Nam	147.000.000.000	147.000.000.000	147.000.000.000	147.000.000.000
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	431.200.000.000	431.200.000.000	431.200.000.000
	2.138.200.000.000	**2.138.200.000.000**	**2.138.200.000.000**	**2.138.200.000.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	517.818.194.000	517.818.194.000	517.818.194.000	517.818.194.000
TỔNG CỘNG	**13.008.304.342.720**	**13.008.304.342.720**	**13.008.304.342.720**	**13.008.304.342.720**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

7.1 *Các khoản phải thu ngắn hạn*

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (trình bày lại) VND*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Phải thu từ hoạt động đầu tư	7.1.1	2.601.539.904.100	1.738.941.904.100
Phải thu từ các hoạt động khác	7.1.2	167.385.471.346	76.932.698.145
		2.768.925.375.446	**1.815.874.602.245**
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Tư vấn môi trường TNT		72.090.000	324.216.000
BVSC		100.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Beau VietNam		245.000.000	245.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		1.069.403.950	1.835.488.950
		1.486.493.950	**2.454.704.950**
Phải thu ngắn hạn khác	**7.1.3**	**1.622.693.138**	**1.000.964.869**
TỔNG CỘNG		**2.772.034.562.534**	**1.819.330.272.064**

7.1.1 *Phải thu từ hoạt động đầu tư*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (trình bày lại) VND*
Dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia	2.601.539.904.100	1.738.941.904.100
Lợi nhuận từ Bảo Việt Nhân thọ	*2.372.575.872.025*	*1.525.809.904.100*
Lợi nhuận từ Bảo hiểm Bảo Việt	*168.934.911.442*	*105.219.000.000*
Lợi nhuận từ BVF	*44.639.830.560*	*73.583.000.000*
Lợi nhuận từ BVInvest	*15.389.290.073*	*13.330.000.000*
Cổ tức từ BVIF	-	*21.000.000.000*
TỔNG CỘNG	**2.601.539.904.100**	**1.738.941.904.100**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

7.1 *Các khoản phải thu ngắn hạn* (tiếp theo)

7.1.2 Phải thu từ các hoạt động khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Phải thu dịch vụ CNTT		
Bảo Việt Nhân thọ	58.584.460.094	59.698.040.542
Bảo hiểm Bảo Việt	85.332.511.130	11.817.653.276
BVF	588.442.260	317.668.388
BVSC	19.628.878	18.323.277
BVInvest	12.960.000	12.960.000
Bảo Việt Bank	482.791.244	327.779.399
	145.020.793.606	**72.192.424.882**
Phải thu dịch vụ cho thuê văn phòng		
BVInvest	12.711.704.920	4.098.284.330
Bảo hiểm Bảo Việt	1.258.710.180	471.988.933
Bảo Việt Nhân thọ	305.072.460	-
Bảo Việt Bank	334.627.920	-
BVSC	94.677.660	-
Sumitomo Life	45.084.600	-
Công ty khác	-	170.000.000
	14.749.877.740	**4.740.273.263**
Phải thu dịch vụ đào tạo		
Bảo Việt Nhân thọ	5.987.000.000	-
Bảo hiểm Bảo Việt	1.472.000.000	-
BVF	155.800.000	-
	7.614.800.000	**-**
TỔNG CỘNG	**167.385.471.346**	**76.932.698.145**

7.1.3 Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Tạm ứng cho nhân viên	349.111.973	91.537.792
Phải thu Công đoàn Cơ quan Tập đoàn Bảo Việt	729.344.400	729.344.400
Các khoản phải thu khác	544.236.765	180.082.677
TỔNG CỘNG	**1.622.693.138**	**1.000.964.869**

7.2 *Các khoản phải thu dài hạn*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Phải thu dài hạn khác		
Tiền đặt cọc thuê văn phòng với Bảo hiểm Bảo Việt	678.580.000	678.580.000
Tiền đặt cọc taxi	95.600.000	105.600.000
TỔNG CỘNG	**774.180.000**	**784.180.000**

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Ngày 01 tháng 01 năm 2026*	
	Giá gốc VND	*Dự phòng VND*	*Giá gốc VND*	*Dự phòng VND*
Nguyên liệu, vật liệu	186.037.350	-	214.423.700	-
TỔNG CỘNG	**186.037.350**	**-**	**214.423.700**	**-**

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		
Chi phí dịch vụ CNTT	42.027.689.970	41.973.541.524
Chi phí bảo hiểm	569.072.476	206.095.029
	42.596.762.446	**42.179.636.553**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn		
Chi phí truyền thông, thương hiệu	104.952.342	472.573.092
Chi phí cải tạo văn phòng	7.040.899.041	10.001.920.071
Chi phí bảo hành CNTT	2.997.599.759	1.101.264.385
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.742.136.570	5.735.184.930
	14.885.587.712	**17.310.942.478**
TỔNG CỘNG	**57.482.350.158**	**59.490.579.031**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*) VND	*Máy móc thiết bị VND*	*Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý VND*	*Tài sản cố định khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá						
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	122.568.586.448	199.996.475.999	192.691.979.498	162.140.919.254	1.407.470.565	678.805.431.764
- Mua trong kỳ	-	-	-	81.309.898.581	-	81.309.898.581
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(961.122.200)	-	-	(961.122.200)
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	122.568.586.448	199.996.475.999	191.730.857.298	243.450.817.835	1.407.470.565	759.154.208.145
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*13.386.197.741*	*134.934.667.896*	*189.869.852.195*	*117.791.370.766*	*1.407.470.565*	*457.389.559.163*
Chờ thanh lý	-	-	*34.097.800.000*	-	-	*34.097.800.000*
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	73.976.827.062	185.527.812.790	191.142.809.480	145.421.681.617	1.407.470.565	597.476.601.514
- Khấu hao trong kỳ	3.558.341.820	6.111.919.512	232.625.638	14.221.727.218	-	24.124.614.188
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(961.122.200)	-	-	(961.122.200)
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	77.535.168.882	191.639.732.302	190.414.312.918	159.643.408.835	1.407.470.565	620.640.093.502
Giá trị còn lại						
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	48.591.759.386	14.468.663.209	1.549.170.018	16.719.237.637	-	81.328.830.250
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	45.033.417.566	8.356.743.697	1.316.544.380	83.807.409.000	-	138.514.114.643

(*) Đối với phần diện tích chưa sử dụng đến tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, Tập đoàn đã cho các công ty con thuê để làm văn phòng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	*Phần mềm máy tính VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	302.888.774.063	521.025.767.889	823.914.541.952
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	302.888.774.063	521.025.767.889	823.914.541.952
Trong đó:			
Đã hết hao mòn	-	*99.433.677.637*	*99.433.677.637*
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	101.736.676.732	407.896.414.805	509.633.091.537
- Hao mòn trong kỳ	25.838.754.183	45.793.284.334	71.632.038.517
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	127.575.430.915	453.689.699.139	581.265.130.054
Giá trị còn lại			
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	201.152.097.331	113.129.353.084	314.281.450.415
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	175.313.343.148	67.336.068.750	242.649.411.898

(*) Đối với phần diện tích chưa sử dụng đến tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, Tập đoàn đã cho các công ty con thuê để làm văn phòng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VND	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá		
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	238.924.536.904	238.924.536.904
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	238.924.536.904	238.924.536.904
Giá trị hao mòn lũy kế		
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	142.766.242.717	142.766.242.717
- Khấu hao trong kỳ	7.167.736.107	7.167.736.107
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	149.933.978.824	149.933.978.824
Giá trị còn lại		
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	96.158.294.187	96.158.294.187
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	88.990.558.080	88.990.558.080

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tập đoàn là Tòa nhà văn phòng tại số 233 đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Công trình Bảo Việt tại Hà Đông	25.588.694.226	25.588.694.226
Các công trình khác	2.302.414.776	1.446.071.658
TỔNG CỘNG	**27.891.109.002**	**27.034.765.884**

14. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh chi phí lãi vay cần được vốn hóa.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Nhà thầu eBaoTech Corporation	16.029.540.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ JPROTECH	10.238.629.629	47.330.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	4.652.937.493	9.369.640.623
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	88.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn HiPT	-	4.033.989.304
Phải trả ngắn hạn khác	4.306.991.290	5.458.822.677
TỔNG CỘNG	**35.316.098.412**	**18.909.782.604**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2026		*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã khấu trừ/ (đã nộp) trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	
	Phải thu VND	*Phải nộp VND*	*VND*	*VND*	*Phải thu VND*	*Phải nộp VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.773.369.588)	-	-	-	(4.773.369.588)	-
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	6.595.048.242	(7.963.252.143)	(1.368.203.901)	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa được khấu trừ của dịch vụ CNTT	-	-	*6.595.048.242*	*(7.963.252.143)*	*(1.368.203.901)*	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa của dịch vụ khác	-	3.459.536.011	16.867.429.748	(19.100.202.750)	-	1.226.763.009
Thuế thu nhập cá nhân	-	530.173.753	22.683.338.385	(21.888.441.853)	-	1.325.070.285
Các loại thuế khác	(4.231.120.509)	-	7.621.470.745	(3.401.404.386)	(11.054.150)	-
TỔNG CỘNG	**(9.004.490.097)**	**3.989.709.764**	**53.767.287.120**	**(52.353.301.132)**	**(6.152.627.639)**	**2.551.833.294**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Quỹ tiền lương còn phải trả	77.929.940.619	86.807.227.411
TỔNG CỘNG	**77.929.940.619**	**86.807.227.411**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Chi phí trích trước hoạt động Công nghệ thông tin	13.169.805.944	9.182.603.188
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	982.800.000	1.296.000.000
TỔNG CỘNG	**14.152.605.944**	**10.478.603.188**

19. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	-	263.636.364
TỔNG CỘNG	**-**	**263.636.364**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

20.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Kinh phí công đoàn	73.836.389	72.326.097
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	143.167.429	144.001.670
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	12.039.965.139	9.364.989.477
Phải trả các bên liên quan	7.255.062.636	8.814.628.079
Bảo Việt Nhân thọ	-	*3.443.850.559*
Bảo hiểm Bảo Việt	*69.916.000*	*1.877.810.971*
BVSC	-	*330.059.070*
BVInvest	*7.185.146.636*	*2.699.019.879*
Bảo Việt Bank	-	*419.139.600*
Sumitomo Life	-	*44.748.000*
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (**)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả phải nộp khác	1.072.004.706	1.314.478.220
TỔNG CỘNG	**54.904.036.299**	**54.030.423.543**

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

(**) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.

20.2 Phải trả dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Phải trả các bên liên quan về đặt cọc thuê văn phòng	13.171.911.209	14.744.013.095
TỔNG CỘNG	**13.171.911.209**	**14.744.013.095**

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 *VND*	*Số tăng trong kỳ* *VND*	*Số đã sử dụng trong kỳ* *VND*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026* *VND*
Quỹ khen thưởng	21.287.316.152	29.082.897.291	(28.849.857.249)	21.520.356.194
Quỹ phúc lợi	15.320.628.961	12.464.098.839	(12.737.130.097)	15.047.597.703
TỔNG CỘNG	**36.607.945.113**	**41.546.996.130**	**(41.586.987.346)**	**36.567.953.897**

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh khoản vay và nợ thuê tài chính.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn VND*	*Quỹ đầu tư phát triển VND*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND*	*Tổng cộng VND*
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025					
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	2.157.304.870.704	1.180.269.371.200	18.071.260.624.711
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng cho người Quản lý	-	-	-	(42.925.592.493)	(42.925.592.493)
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	354.054.844.311	(354.054.844.311)	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	942.008.557.639	942.008.557.639
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	**7.423.227.640.000**	**7.310.458.742.807**	**2.511.359.715.015**	**1.725.297.492.035**	**18.970.343.589.857**
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026					
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	2.511.359.715.015	1.285.477.405.048	18.530.523.502.870
- Cổ tức công bố (*)	-	-	-	(600.539.116.076)	(600.539.116.076)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(41.546.996.130)	(41.546.996.130)
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	642.706.609.478	(642.706.609.478)	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.006.626.656.775	1.006.626.656.775
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	**7.423.227.640.000**	**7.310.458.742.807**	**3.154.066.324.493**	**1.007.311.340.139**	**18.895.064.047.439**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 28 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn thực hiện trích 642.706.609.478 VND, bằng 50% lợi nhuận sau thuế 2025 cho Quỹ Đầu tư phát triển, trích 41.546.996.130 VND, tương ứng 3,23% lợi nhuận sau thuế năm 2025 cho Quỹ Khen thưởng Phúc lợi và sẽ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2025 là 8,09% (809 VND/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.423.227.640.000 VND, tương đương với số tiền dự kiến là 600.539.116.076 VND. Việc chi trả cổ tức sẽ được thực hiện sau khi có Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng Quản trị theo quy định.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Ngày 01 tháng 01 năm 2026*	
	Cổ phiếu thường VND	*Tổng số VND*	*Cổ phiếu thường VND*	*Tổng số VND*
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
TỔNG CỘNG	**14.733.686.382.807**	**14.733.686.382.807**	**14.733.686.382.807**	**14.733.686.382.807**

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VND*
Vốn góp của chủ sở hữu		
Ngày 01 tháng 01	**7.423.227.640.000**	**7.423.227.640.000**
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Ngày 30 tháng 9	**7.423.227.640.000**	**7.423.227.640.000**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.4 Cổ tức

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VND*
Cổ tức đã công bố và đã ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 9	600.539.116.076	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (cổ tức cho năm 2025: 809 VND/cổ phiếu)	*600.539.116.076*	-
Cổ tức đã công bố và chưa ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 9	-	783.224.748.296
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (cổ tức cho năm 2024: 1.055,1 VND/cổ phiếu)	-	*783.224.748.296*

23.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Ngày 01 tháng 01 năm 2026*	
	Số lượng Cổ phiếu	*Giá trị VND*	*Số lượng Cổ phiếu*	*Giá trị VND*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**
Cổ phiếu phổ thông	*742.322.764*	*7.423.227.640.000*	*742.322.764*	*7.423.227.640.000*
Cổ phiếu đang lưu hành	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**
Cổ phiếu phổ thông	*742.322.764*	*7.423.227.640.000*	*742.322.764*	*7.423.227.640.000*

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính	366.805.590.420	1.138.911.595.465	342.163.390.622	1.036.344.893.340
- *Lãi tiền gửi không kỳ hạn*	*65.535.460*	*187.639.160*	*47.014.396*	*114.600.125*
- *Lãi tiền gửi có kỳ hạn*	*52.624.637.592*	*150.981.326.615*	*35.788.684.933*	*103.250.443.837*
- *Cổ tức và lợi nhuận được chia*	*314.116.850.000*	*987.743.704.164*	*296.461.000.000*	*923.107.606.636*
- *Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện*	*(1.432.632)*	*(1.074.474)*	*2.954.804*	*8.506.253*
- *Lãi khác hoạt động đầu tư*	-	-	*9.863.736.489*	*9.863.736.489*
Dịch vụ đào tạo	7.614.800.000	15.331.484.834	667.500.000	1.356.121.881
Cho thuê văn phòng (*)	29.752.024.513	83.621.643.900	23.594.004.351	76.121.002.647
Dịch vụ công nghệ thông tin	85.743.179.879	242.053.874.004	70.466.976.242	214.094.081.522
TỔNG CỘNG	**489.915.594.812**	**1.479.918.598.203**	**436.891.871.215**	**1.327.916.099.390**

(*) Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư:

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Thu nhập từ cho thuê BĐSĐT	18.931.987.340	55.364.621.242	15.162.558.896	51.395.824.471
Chi phí trực tiếp của các BĐSĐT tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	(5.462.202.384)	(20.561.948.992)	(3.406.180.659)	(18.060.079.359)

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VND*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VND*
Chi phí hoạt động tài chính	(599.172.842)	(447.064.507)	(30.478.591.387)	(35.857.466.558)
- *Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư*	*(695.621.476)*	*(695.621.476)*	*(30.670.359.397)*	*(36.126.746.523)*
- *Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác*	*96.448.634*	*248.556.969*	*191.768.010*	*269.279.965*
Chi phí nhân viên	22.694.555.448	74.624.463.049	21.606.538.158	65.007.351.638
Chi phí khấu hao và hao mòn	29.516.216.936	88.709.843.841	31.326.886.738	94.233.640.627
Chi phí mua ngoài hoạt động CNTT	26.870.169.660	87.377.717.154	25.625.637.405	64.479.487.786
Tiền thuê đất	-	6.822.920.506	(120.875.497)	6.535.164.239
Chi phí đào tạo	5.854.859.184	10.373.566.407	580.820.666	1.256.272.568
Chi phí quản lý tòa nhà	4.839.878.760	6.476.729.438	642.559.739	2.198.310.174
Chi khác	9.355.562.163	28.832.460.253	10.675.567.730	28.052.995.121
TỔNG CỘNG	**98.532.069.309**	**302.770.636.141**	**59.858.543.552**	**225.905.755.595**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VND*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VND*
Chi phí nhân viên	23.093.554.301	62.739.866.200	19.993.360.910	59.792.345.565
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	920.296.241	2.396.856.716	641.940.164	1.843.841.659
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	7.555.179.776	14.214.544.971	3.386.507.766	10.790.669.495
Thuế, phí, lệ phí	274.734.272	304.363.006	54.962.506	84.821.645
Tiền thuê đất	-	659.279.402	(16.985.262)	1.608.945.490
Chi phí tư vấn	1.216.440.000	3.317.040.000	1.061.640.000	3.404.160.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.090.549.060	46.943.969.678	14.788.873.192	44.738.819.947
- Chi tuyên truyền, quảng cáo	*2.304.651.138*	*7.899.751.638*	*2.248.825.118*	*8.691.841.335*
- Chi phí thuê văn phòng	*2.239.314.000*	*6.717.942.000*	*2.239.314.000*	*6.571.766.960*
- Chi khác	*14.546.583.922*	*32.326.276.040*	*10.300.734.074*	*29.475.211.652*
Chi phí quản lý khác	14.773.459.373	39.907.039.771	14.136.314.659	37.723.950.599
- Các khoản trích theo lương, công tác phí	*5.697.673.890*	*14.780.299.915*	*4.471.484.021*	*13.577.270.372*
- Chi đào tạo	*395.050.208*	*678.634.455*	*204.492.564*	*276.704.922*
- Chi an sinh xã hội, tài trợ giáo dục, y tế	-	*321.000.000*	*375.000.000*	*1.491.000.000*
- Chi bảo hiểm con người, bảo hiểm tài sản	*1.454.890.354*	*7.037.740.480*	*1.347.313.386*	*6.131.076.199*
- Chi khác	*7.225.844.921*	*17.089.364.921*	*7.738.024.688*	*16.247.899.106*
TỔNG CỘNG	**66.924.213.023**	**170.482.959.744**	**54.046.613.935**	**159.987.554.400**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Mức thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 20% (cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025: 20%).

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh chi phí thuế TNDN hiện hành.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VND*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.006.626.656.775**	**942.008.557.639**
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- *Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(987.743.704.164)*	*(923.107.606.636)*
- *Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện*	*1.074.474*	*(8.506.253)*
- *Lỗ tính thuế kỳ trước chuyển sang*	*(25.238.697.914)*	*(23.664.206.222)*
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- *Chi phí không được khấu trừ thuế*	*6.354.670.829*	*4.771.761.472*
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ *(*)*	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính trên thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	(4.773.369.588)	(4.788.139.706)
Điều chỉnh thuế TNDN nộp thừa các kỳ trước	-	14.770.118
Thuế TNDN phải thu cuối kỳ	**(4.773.369.588)**	**(4.773.369.588)**

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần thu nhập chịu thuế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai với tổng giá trị là 14.169.965.083 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2026: 39.408.662.997 VND) do chưa dự tính lợi nhuận trong tương lai.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026*
Ngoại tệ (USD)	8.953,95	8.953,95
Lãi tiền gửi, trái phiếu dự thu theo hợp đồng (VND)	702.698.299.467	679.383.151.758

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn trong kỳ và tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

Các bên liên quan	*Quan hệ*
Bộ Tài chính	Cổ đông sáng lập
SCIC	Cổ đông sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đông chiến lược
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con
BVF	Công ty con
BVIF	Công ty con
BVSC	Công ty con
BVInvest	Công ty con
Bảo Việt - Âu Lạc	Công ty con
Long Việt	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
PLT	Công ty liên kết
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Tokio Marine Việt Nam	Công ty liên doanh

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ hiện hành và kỳ trước bao gồm:

Các bên liên quan	*Giao dịch*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VND*
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Doanh thu cho thuê văn phòng, phí dịch vụ quản lý văn phòng	462.186.000	366.120.000
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Lợi nhuận được nhận	795.924.000.000	651.803.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	157.870.467.548	139.276.394.539
	Doanh thu cho thuê văn phòng, phí dịch vụ quản lý văn phòng	3.127.458.600	2.477.412.000
	Chi phí mua bảo hiểm	(5.287.500.000)	(5.720.515.360)
	Doanh thu dịch vụ đào tạo	12.554.284.834	1.327.621.881
Bảo hiểm Bảo Việt	Lợi nhuận được nhận	73.515.000.000	110.269.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	81.176.112.587	72.863.268.061
	Doanh thu cho thuê văn phòng, phí dịch vụ quản lý văn phòng	12.216.295.470	6.072.185.936
	Doanh thu dịch vụ đào tạo	2.240.400.000	28.500.000
	Chi phí thuê văn phòng	(6.717.942.000)	(6.571.766.960)
	Chi phí mua bảo hiểm	(6.526.443.998)	(4.500.900.251)

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ hiện hành và kỳ trước bao gồm (tiếp theo):

Các bên liên quan	*Giao dịch*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VND*
Công ty con (tiếp theo)			
BVF	Lợi nhuận được nhận	33.000.000.000	70.077.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	1.502.983.079	893.098.161
	Doanh thu cho thuê văn phòng	-	2.539.110.000
	Doanh thu dịch vụ đào tạo	536.800.000	-
BVSC	Doanh thu dịch vụ CNTT	55.166.328	51.539.655
	Doanh thu cho thuê văn phòng, phí dịch vụ quản lý văn phòng	8.854.644.900	7.339.272.300
	Phí lưu ký	(182.166.093)	(198.938.286)
	Phí dịch vụ chứng khoán	-	(20.071.769)
	Phí tư vấn	(165.000.000)	(150.000.000)
	Phí quản lý sổ cổ đông và chi trả cổ tức	(88.000.000)	-
BVInvest	Lợi nhuận được nhận	6.404.000.000	4.610.000.000
	Doanh thu cho thuê văn phòng, phí dịch vụ quản lý văn phòng và khai thác bãi xe	55.606.176.053	51.245.320.229
	Doanh thu dịch vụ CNTT	36.000.000	36.000.000
	Phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác cho thuê văn phòng	(9.860.355.632)	(4.998.425.755)
	Chi phí sửa chữa và các dịch vụ khác	(5.469.415.973)	(5.898.734.160)
	Chi phí năng lượng	(1.656.122.951)	(1.560.508.995)
Công ty liên doanh, liên kết			
Tokio Marine Việt Nam	Cổ tức được nhận	53.089.342.164	56.850.335.136
Bảo Việt Bank	Doanh thu dịch vụ CNTT	1.413.144.462	973.781.106
	Doanh thu lãi tiền gửi	45.158.714.871	23.340.547.653
	Doanh thu cho thuê văn phòng, phí dịch vụ quản lý văn phòng	3.958.915.200	3.429.324.000

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ:

Bên liên quan	*Phải thu/(phải trả)*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(51.480.000)	(44.748.000)
	Phải thu phí dịch vụ quản lý văn phòng	45.084.600	-
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Phải thu về lợi nhuận	2.372.575.872.025	1.525.809.904.100
	Phải thu chi phí CNTT	58.584.460.094	59.698.040.542
	Phải trả An sinh xã hội	-	(1.260.000.000)
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(348.348.000)	(257.970.451)
	Phải trả khác	-	(1.925.880.108)
	Phải thu phí đào tạo	5.987.000.000	-
	Phải thu tiền phí quản lý văn phòng	305.072.460	-
Bảo hiểm Bảo Việt	Phải thu về lợi nhuận	168.934.911.442	105.219.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	85.332.511.130	11.817.653.276
	Phải trả An sinh xã hội	-	(1.160.000.000)
	Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng	678.580.000	678.580.000
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(1.329.830.200)	(1.165.021.600)
	Phải thu tiền thuê văn phòng, dịch vụ quản lý văn phòng	1.258.710.180	471.988.933
	Phải trả khác	-	(647.894.971)
	Phải thu phí đào tạo	1.472.000.000	-
BVF	Phải thu về lợi nhuận	44.639.830.560	73.583.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	588.442.260	317.668.388
	Phải thu phí đào tạo	155.800.000	-
BVIF	Phải thu cổ tức	-	21.000.000.000

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ (tiếp theo):

Bên liên quan	*Phải thu/(phải trả)*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
Công ty con (tiếp theo)			
BVSC	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	144.877.354	37.050.635
	Phải thu chi phí CNTT	19.628.878	18.323.277
	Phải thu khác	100.000.000	50.000.000
	Phải thu tiền phí dịch vụ quản lý văn phòng	94.677.660	-
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(897.022.170)	(897.022.170)
	Phải trả khác	(88.000.000)	-
BVInvest	Phải thu về lợi nhuận	15.389.290.073	13.330.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	12.960.000	12.960.000
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng, phí dịch vụ quản lý văn phòng và phí giữ xe	12.711.704.920	4.098.284.330
	Phải trả phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác	(3.893.506.957)	-
	Phải trả khác	(759.430.536)	(9.369.640.623)
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(17.381.153.875)	(15.780.964.274)
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư phải thu/(phải trả) liên quan đến dịch vụ cho thuê văn phòng, CNTT...; trong đó	398.279.564	(91.360.201)
	Phải thu tiền phí dịch vụ quản lý văn phòng	*334.627.920*	-
	Phải thu dịch vụ CNTT	*482.791.244*	*327.779.399*
	Phải trả liên quan dịch vụ cho thuê văn phòng	*(419.139.600)*	*(419.139.600)*
	Số dư phải thu/(phải trả) liên quan đến hoạt động tiền gửi; trong đó	1.082.681.921.448	1.007.239.629.702
	Số dư TK thanh toán, lãi dự thu, TG CKH	*1.082.681.921.448*	*1.007.239.629.702*

30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC TÀI SẢN TIỀM TÀNG

30.1 Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
- Đến 1 năm	105.660.310.338	97.289.187.593
- Trên 1 năm đến 5 năm	175.002.741.561	167.120.350.070
- Trên 5 năm	252.559.296	6.185.994.300
TỔNG CỘNG	**280.915.611.195**	**270.595.531.963**

30.2 Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn có các mảnh đất thuê trả tiền hàng năm tại các địa chỉ số 8 Lê Thái Tổ (một phần diện tích trong chỉ giới), số 71 Ngô Sỹ Liên (TP Hà Nội) và 233 Đồng Khởi (TP Hồ Chí Minh). Hàng năm, Tập đoàn trả tiền thuê đất theo thông báo của các Chi cục Thuế địa phương.

Tập đoàn hiện đang đi thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*
- Đến 1 năm	8.957.256.000	8.957.256.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	17.541.293.000	24.259.235.000
TỔNG CỘNG	**26.498.549.000**	**33.216.491.000**

30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC TÀI SẢN TIỀM TÀNG (tiếp theo)

30.3 Tài sản tiềm tàng

Trong các năm từ 2007 đến 2009, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALCII"). Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Theo quyết định của Bản án số 1009/2016/KDTM-PT ngày 05 tháng 9 năm 2016 và Bản án số 1158/2016/HDTM-PT ngày 30 tháng 9 năm 2016 của Tòa phúc thẩm – Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2016, bao gồm 326.600.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 52.990.388.887 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 421.212.752.500 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 69.068.967.356 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 6 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định 1009/2018/QĐ-TBPS về việc tuyên bố phá sản đối với ALCII. Căn cứ Quyết định Thi hành án chủ động số 2936/QD-CTHADS ngày 08 tháng 09 năm 2018 về việc tuyên bố phá sản và thanh lý, bán đấu giá tài sản và các Quyết định về việc thu phí thi hành án dân sự của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, Tập đoàn và các công ty con đã thực nhận số tiền sau khi trừ chi phí thi hành án là 4.502.997.403 VND vào ngày 26 tháng 12 năm 2025 và 1.587.599.591 đồng vào ngày 08 tháng 07 năm 2026. Tập đoàn hiện vẫn đang phối hợp với các bên liên quan tiếp tục thực hiện công tác thu hồi công nợ của ALCII.

Trong các năm từ 2007 đến năm 2010, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy (VFC) và mua các trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (VNS). Từ năm 2009 và 2010, do tình hình khó khăn, VFC đã không thực hiện chi trả gốc của các hợp đồng tiền gửi đến hạn, VNS không chi trả lãi hàng kỳ của các trái phiếu. Năm 2021, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện VFC, VNS lên Tòa án nhân dân quận, nơi VFC và VNS đặt trụ sở. Đối với vụ kiện VFC, Tòa án nhân dân các cấp đã ra phán quyết chấp thuận yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt, buộc VFC phải thanh toán trả nợ gốc và nợ lãi của các hợp đồng tiền gửi. Đối với vụ kiện VNS, Tòa án nhân dân các cấp đã ra phán quyết chấp thuận một phần yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt, buộc VNS phải thanh toán trả nợ gốc, nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn của các hợp đồng mua trái phiếu. Tập đoàn đã có Đơn yêu cầu thi hành án gửi Chi cục Thi hành án các quận nơi VNS và VFC đặt trụ sở. Ngày 18 tháng 10 năm 2023, Chi cục Thi hành án quận Ba Đình đã ra Quyết định thi hành án, buộc VNS phải thực hiện thanh toán nợ gốc, lãi trong hạn và lãi chậm trả theo các trái phiếu cho Tập đoàn. Ngày 11 tháng 12 năm 2023, Chi cục Thi hành án quận Hoàn Kiếm đã ra quyết định thi hành án, buộc VFC phải thực hiện thanh toán nợ gốc, nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn theo các hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Ngày 17 tháng 03 năm 2026, Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội đã ra quyết định về việc đình chỉ thi hành án đối với VNS cho đến khi có quyết định của Tòa án có thẩm quyền về việc giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản. Tập đoàn hiện vẫn đang tiếp tục phối hợp với các bên liên quan thực hiện công tác thu hồi công nợ của VFC và VNS.

31. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2026, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính, Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh, phân loại và trình bày lại một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 phù hợp với yêu cầu của Thông tư 99 về việc trình bày của báo cáo tình hình tài chính riêng. Chi tiết như sau:

Trích từ Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Diễn giải*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (số liệu đã trình bày)*	*Trình bày lại*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (trình bày lại)*
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**3.192.063.124.199**	**70.438.487.669**	**3.262.501.611.868**
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	*[1]*	3.130.000.000.000	387.159.098.675	3.517.159.098.675
124	3. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	*[2]*	-	(316.720.611.006)	(316.720.611.006)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.889.768.759.733**	**(70.438.487.669)**	**1.819.330.272.064**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	*[3]*	1.886.313.089.914	(70.438.487.669)	1.815.874.602.245

Chi tiết các điều chỉnh được diễn giải dưới đây:

[1] Điều chỉnh phân loại lại theo các điều chỉnh [2] và [3]

[2] Điều chỉnh phân loại lại các khoản dự phòng từ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn sang Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

[3] Điều chỉnh phân loại lại dự thu lãi tiền gửi từ Phải thu ngắn hạn của khách hàng sang Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn.

33. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Chỉ tiêu	*Đơn vị tính*	*Ngày 30/9/2026 Kỳ này*	*Ngày 30/9/2025 Kỳ trước*
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	31,47	29,17
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	68,53	70,83
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	%	4,23	1,03
- Vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	%	95,77	98,97
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	7,55	30,13
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	7,55	30,13
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	68,02	70,94
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	68,02	70,94
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	5,23	5,03
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5,23	5,03
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	5,38	5,09

Hà Nội, Việt Nam

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	Phó Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động	Kế toán Trưởng	Người đại diện theo pháp luật Quyền Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ông Ông Tiến Hùng	Ông Nguyễn Xuân Hòa	Ông Nguyễn Quang Phi